TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 23&24/11/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Phạm Thị Phương Anh	Nữ	16/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3624/QĐ412/2025	TH014265	
2	Nguyễn Hà Anh	Nữ	21/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3625/QĐ412/2025	TH014266	
3	Nguyễn Cảnh Anh	Nam	06/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3626/QĐ412/2025	TH014267	
4	Phạm Văn Công	Nam	27/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3627/QĐ412/2025	TH014268	
5	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	05/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3628/QĐ412/2025	TH014269	
6	Trương Thị Điệp	Nữ	26/7/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3629/QĐ412/2025	TH014270	
7	Lê Thị Phương Dung	Nữ	18/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3630/QĐ412/2025	TH014271	
8	Hà Thị Hương	Nữ	14/12/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3631/QĐ412/2025	TH014272	
9	Cao Thị Huyền	Nữ	27/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3632/QĐ412/2025	TH014273	
10	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	01/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3633/QĐ412/2025	TH014274	
11	Lê Thị Ngọc Mai	Nữ	11/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3634/QĐ412/2025	TH014275	
12	Đoàn Thị Minh	Nữ	03/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3635/QĐ412/2025	TH014276	
13	Phùng Ngọc Minh	Nữ	19/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3636/QĐ412/2025	TH014277	
14	Moong Trà My	Nữ	01/9/2001	Nghệ An	Khơ Mú	5.3	8.0	3637/QĐ412/2025	TH014278	
15	Nguyễn Thị Nga	Nữ	19/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3638/QĐ412/2025	TH014279	
16	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	05/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3639/QĐ412/2025	TH014280	
17	Kha Thị Nhân	Nữ	07/4/1995	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	3640/QĐ412/2025	TH014281	
18	Ngô Vũ Yến Nhi	Nữ	30/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3641/QĐ412/2025	TH014282	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Hoàng Văn Quảng	Nam	17/8/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3642/QĐ412/2025	TH014283	
20	Lô Tú Quyên	Nữ	17/6/2003	Nghệ An	Thái	7.3	7.5	3643/QĐ412/2025	TH014284	
21	Phạm Như Quỳnh	Nữ	06/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3644/QĐ412/2025	TH014285	
22	Nguyễn Hà Phương Thảo	Nữ	27/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3645/QĐ412/2025	TH014286	
23	Trần Thanh Thảo	Nữ	18/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3646/QĐ412/2025	TH014287	
24	Hồ Thị Phương Thảo	Nữ	09/02/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3647/QĐ412/2025	TH014288	
25	Nguyễn Thị Thương	Nữ	21/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3648/QĐ412/2025	TH014289	
26	Châu Thị Thương	Nữ	05/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	3649/QĐ412/2025	TH014290	
27	Phan Thị Huyền Trang	Nữ	16/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3650/QĐ412/2025	TH014291	
28	Bùi Nguyễn Huyền Trang	Nữ	08/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3651/QĐ412/2025	TH014292	
29	Thái Phan Tú Vân	Nữ	18/4/2003	Gia Lai	Kinh	6.7	8.0	3652/QĐ412/2025	TH014293	
30	Vi Thùy Vy	Nữ	10/02/2001	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	3653/QĐ412/2025	TH014294	
31	Hoàng Minh Anh	Nữ	29/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3654/QĐ412/2025	TH014295	
32	Nguyễn Đức Anh	Nam	03/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3655/QĐ412/2025	TH014296	
33	Trần Thị Bích	Nữ	06/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3656/QĐ412/2025	TH014297	
34	Nguyễn Trần Bảo Chi	Nữ	22/7/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3657/QĐ412/2025	TH014298	
35	Nguyễn Thị Ngọc Chi	Nữ	21/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3658/QĐ412/2025	TH014299	
36	Trương Nguyễn Khánh Chi	Nữ	15/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3659/QĐ412/2025	TH014300	
37	Lô Thị Sông Giang	Nữ	19/4/2001	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	3660/QĐ412/2025	TH014301	
38	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	26/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	3661/QĐ412/2025	TH014302	
39	Phan Thị Minh Hạnh	Nữ	01/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3662/QĐ412/2025	TH014303	
40	Hồ Thị Hiền	Nữ	28/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3663/QĐ412/2025	TH014304	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Lê Thị Hoa	Nữ	10/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3664/QĐ412/2025	TH014305	
42	Cao Thị Hồng	Nữ	10/02/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3665/QĐ412/2025	TH014306	
43	Hoàng Thị Huyền	Nữ	31/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3666/QĐ412/2025	TH014307	
44	Thái Thị Khánh Huyền	Nữ	13/03/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	3667/QĐ412/2025	TH014308	
45	Nguyễn Thị Kỳ	Nữ	28/8/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3668/QĐ412/2025	TH014309	
46	Trần Thị Nga Linh	Nữ	25/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3669/QĐ412/2025	TH014310	
47	Trịnh Thanh Ngà	Nữ	25/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3670/QĐ412/2025	TH014311	
48	Hồ Hà Ngân	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3671/QĐ412/2025	TH014312	
49	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	12/7/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3672/QĐ412/2025	TH014313	
50	Phùng Thị Yến Nhi	Nữ	07/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3673/QĐ412/2025	TH014314	
51	Nguyễn Tiểu Nhi	Nữ	12/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3674/QĐ412/2025	TH014315	
52	Vương Thị Phương Nhung	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3675/QĐ412/2025	TH014316	
53	Phạm Thị Tâm	Nữ	02/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3676/QĐ412/2025	TH014317	
54	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	01/11/2005	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	3677/QĐ412/2025	TH014318	
55	Trần Hữu Thông	Nam	30/4/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3678/QĐ412/2025	TH014319	
56	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	01/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3679/QĐ412/2025	TH014320	
57	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	01/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3680/QĐ412/2025	TH014321	
58	Lê Ngọc Tuấn	Nữ	24/7/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3681/QĐ412/2025	TH014322	
59	Trương Thị Xuân	Nữ	20/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3682/QĐ412/2025	TH014323	
60	Trần Thị Hải Yến	Nữ	03/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3683/QĐ412/2025	TH014324	
61	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	26/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3684/QĐ412/2025	TH014325	
62	Trần Thị Tú Anh	Nữ	25/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3685/QĐ412/2025	TH014326	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
63	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	07/8/2003	Nghệ An	Thổ	6.0	7.5	3686/QĐ412/2025	TH014327	
64	Bùi Đình Cảnh	Nam	29/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3687/QĐ412/2025	TH014328	
65	Hoàng Thị Hương Giang	Nữ	16/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3688/QĐ412/2025	TH014329	
66	Sầm Thị Hà	Nữ	30/4/2003	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	3689/QĐ412/2025	TH014330	
67	Lê Thị Hằng	Nữ	24/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3690/QĐ412/2025	TH014331	
68	Hà Ngân Hạnh	Nữ	31/7/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	3691/QĐ412/2025	TH014332	
69	Nguyễn Văn Hùng	Nữ	10/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3692/QĐ412/2025	TH014333	
70	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	09/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	3693/QĐ412/2025	TH014334	
71	Ngô Thị Lê	Nữ	15/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3694/QĐ412/2025	TH014335	
72	Nguyễn Thị Linh	Nữ	18/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	3695/QĐ412/2025	TH014336	
73	Kiều Phương Linh	Nữ	10/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3696/QĐ412/2025	TH014337	
74	Phạm Thị Ngọc Mai	Nữ	12/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3697/QĐ412/2025	TH014338	
75	Hoàng Thị Trà My	Nữ	11/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3698/QĐ412/2025	TH014339	
76	Trần Thị Ngân	Nữ	15/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3699/QĐ412/2025	TH014340	
77	Hồ Thị Minh Ngọc	Nữ	31/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	3700/QĐ412/2025	TH014341	
78	Tống Hạ Nhi	Nữ	01/6/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.0	3701/QĐ412/2025	TH014342	
79	Trần Hoàng Quỳnh Như	Nữ	03/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3702/QĐ412/2025	TH014343	
80	Hoàng Thị Hy Quang	Nữ	15/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	3703/QĐ412/2025	TH014344	
81	Đặng Bùi Hà Thương	Nữ	11/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3704/QĐ412/2025	TH014345	
82	Lê Thị Thúy	Nữ	09/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3705/QĐ412/2025	TH014346	
83	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	12/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3706/QĐ412/2025	TH014347	
84	Từ Thị Trang	Nữ	08/4/1996	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3707/QĐ412/2025	TH014348	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
85	Lê Thị Mai Trúc	Nữ	04/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3708/QĐ412/2025	TH014349	
86	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ	18/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3709/QĐ412/2025	TH014350	
87	Nguyễn Thị Kim Uyên	Nữ	01/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3710/QĐ412/2025	TH014351	
88	Kha Lý Vi	Nữ	25/11/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	3711/QĐ412/2025	TH014352	
89	Nguyễn Ngọc Yến	Nữ	30/7/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3712/QĐ412/2025	TH014353	
90	Trần Thị Yến	Nữ	12/10/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3713/QĐ412/2025	TH014354	
91	Nguyễn Thị Ái	Nữ	24/3/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	3714/QĐ412/2025	TH014355	
92	Cao Nguyễn Hoàng Anh	Nữ	27/5/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3715/QĐ412/2025	TH014356	
93	Thái Thị Chi	Nữ	28/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3716/QĐ412/2025	TH014357	
94	Trần Thị Dung	Nữ	01/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3717/QĐ412/2025	TH014358	
95	Hồ Thị Giang	Nữ	07/8/2002	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	3718/QĐ412/2025	TH014359	
96	Vũ Thị Thanh Hải	Nữ	06/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3719/QĐ412/2025	TH014360	
97	Trần Thị Thu Hiên	Nữ	23/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3720/QĐ412/2025	TH014361	
98	Trần Thị Hòa	Nữ	26/11/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3721/QĐ412/2025	TH014362	
99	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	26/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3722/QĐ412/2025	TH014363	
100	Cao Thị Thu Hương	Nữ	27/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3723/QĐ412/2025	TH014364	
101	Lô Thủy Linh	Nữ	10/02/2002	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	3724/QĐ412/2025	TH014365	
102	Nguyễn Diệu Linh	Nữ	24/01/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3725/QĐ412/2025	TH014366	
103	Lô Thị Mai	Nữ	13/8/1999	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	3726/QĐ412/2025	TH014367	
104	Võ Thị Trà Mi	Nữ	26/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3727/QĐ412/2025	TH014368	
105	Lê Thị Thủy Ngân	Nữ	26/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3728/QĐ412/2025	TH014369	
106	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	01/7/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	3729/QĐ412/2025	TH014370	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
107	Uông Thị Oanh	Nữ	22/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3730/QĐ412/2025	TH014371	
108	Từ Thị Tú Phương	Nữ	26/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3731/QĐ412/2025	TH014372	
109	Nguyễn Viết Quân	Nam	23/10/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.4	8.5	3732/QĐ412/2025	TH014373	
110	Phan Thị Quyên	Nữ	12/01/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3733/QĐ412/2025	TH014374	
111	Ngô Thị Tuyết Sương	Nữ	12/9/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3734/QĐ412/2025	TH014375	
112	Trần Vũ Phương Thảo	Nữ	18/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3735/QĐ412/2025	TH014376	
113	Lưu Thị Anh Thư	Nữ	19/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	3736/QĐ412/2025	TH014377	
114	Phạm Thị Thúy	Nữ	05/4/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3737/QĐ412/2025	TH014378	
115	Dương Thị Ngọc Trâm	Nữ	12/4/1997	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	3738/QĐ412/2025	TH014379	
116	Đặng Huyền Trang	Nữ	25/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3739/QĐ412/2025	TH014380	
117	Trần Khánh Tú Uyên	Nữ	19/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3740/QĐ412/2025	TH014381	
118	Lê Phi Yến	Nữ	09/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3741/QĐ412/2025	TH014382	
119	Nguyễn Thị Yến	Nữ	19/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3742/QĐ412/2025	TH014383	